

Số: 132/TB-UBND

Mỹ Lộc, ngày 14 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã Quý III năm 2024

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Công văn số 3949/BTC-NSNN ngày 05/4/2018 của Bộ Tài chính về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật NSNN năm 2015;

UBND xã Mỹ Lộc thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã Quý III năm 2024.

(Kèm theo biểu số liệu 113, 114, 115 và báo cáo thuyết minh)

Hình thức công khai: Đăng trên cổng thông tin điện tử của xã. Giao công chức văn hoá thông tin xã phối hợp với công chức Tài chính – kế toán đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã.

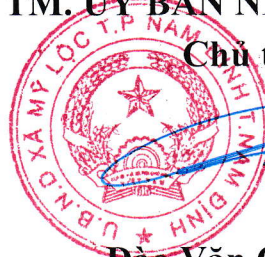
Ủy ban nhân dân xã thông báo để các ban ngành, đoàn thể, các đại biểu HĐND và các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết. *Tham*

Nơi nhận:

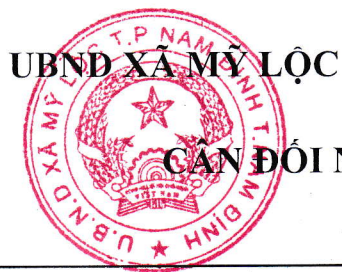
- UBND TP
- Phòng TC- KH TP
- TT Đảng uỷ xã
- TT HĐND xã
- Lãnh đạo UBND xã
- Các ban, ngành, đoàn thể xã
- Trang thông tin điện tử xã
- Lưu .

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Chủ tịch



Đào Văn Quảng

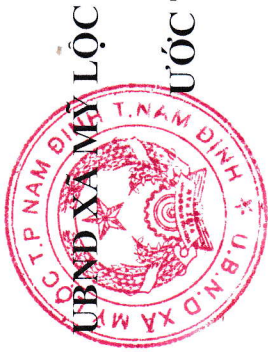


Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	21.729.000.000	10.822.997.020	49,81
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	380.000.000	426.267.368	112,18
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	6.594.000.000	3.828.941.147	58,07
3	Thu bổ sung	14.755.000.000	6.567.788.505	44,51
	- Bổ sung cân đối ngân sách	14.755.000.000	2.456.000.000	16,65
	- Bổ sung có mục tiêu		4.111.788.505	
4	Thu chuyển nguồn		-	
II	TỔNG SỐ CHI	21.729.000.000	10.623.218.203	48,89
1	Chi đầu tư phát triển	5.400.000.000	4.989.222.200	92,39
2	Chi thường xuyên	15.890.000.000	5.633.996.003	35,46
3	Dự phòng	439.000.000	-	



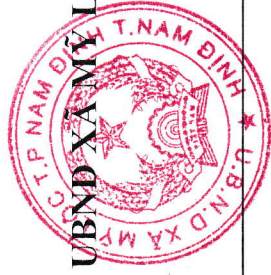
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	34.795.000.000	21.729.000.000	17.599.892.950	10.822.997.020	50,58	49,81
I	Các khoản thu 100%	380.000.000	380.000.000	426.267.368	426.267.368	112,18	112,18
1	Phí, lệ phí	50.000.000	50.000.000	17.568.500	17.568.500	35,14	35,14
1.1	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	14.000.000	14.000.000			0,00	0,00
1.2	Phí chứng thực	36.000.000	36.000.000			0,00	0,00
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	210.000.000	210.000.000	305.247.868	305.247.868	145,36	145,36
	Thu từ quỹ đất công ích	-	-	-	-		
	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất	-	-	-	-		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	51.000	51.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-		
8	Thu khác	120.000.000	120.000.000	103.400.000	103.400.000	86,17	86,17
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	19.660.000.000	6.594.000.000	10.635.143.077	3.828.941.147	54,10	58,07
1	Các khoản thu phân chia	450.000.000	315.000.000	299.342.122	226.538.070	66,52	71,92
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	110.000.000	77.000.000	101.353.568	70.947.498	92,14	92,14
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-		
1.3	Lệ phí trước bạ nhà đất	340.000.000	238.000.000	222.272.245	155.590.572	65,37	65,37

2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	19.210.000.000	6.279.000.000	10.335.800.955	3.602.403.077	53,80	57,37
2.1	Thu tiền sử dụng đất	18.000.000.000	5.400.000.000	10.536.150.000	3.160.845.000	58,53	58,53
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	40.000.000	12.000.000	-	-	0,00	0,00
2.3	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
2.4	Thuế giá trị gia tăng	160.000.000	160.000.000	52.455.743	52.455.743	32,78	32,78
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	1.010.000.000	707.000.000	555.860.477	389.102.334	55,04	55,04
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung	14.755.000.000	14.755.000.000	6.567.788.505	6.567.788.505	44,51	44,51
1	Bổ sung cân đối ngân sách	14.755.000.000	14.755.000.000	2.456.000.000	2.456.000.000	16,65	16,65
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	4.111.788.505	4.111.788.505		





Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ CHI	21.729.000.000	5.400.000.000	16.329.000.000	10.623.218.203	4.989.222.200	5.633.996.003	48,89	92,39	34,50
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.621.900.000	-	1.621.900.000	615.326.675	-	615.326.675	37,94		37,94
1.1	Chi dân quân tự vệ	442.000.000	-	442.000.000	-	-		-		-
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	1.179.900.000	-	1.179.900.000	-	-		-		-
2	Chi giáo dục, đào tạo	268.400.000	-	268.400.000	2.479.295.000	2.470.619.000	8.676.000	923,73		3,23
2.1	Chi đào tạo	-	-	-	-	-	-			
2.2	Chi giáo dục	-	-	-	-	-				
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-	-	-	-	-	-			
4	Chi y tế	97.600.000	-	97.600.000	17.754.300	-	17.754.300	18,19		18,19
5	Chi văn hoá, thông tin	182.200.000	-	182.200.000	54.039.000	6.641.000	47.398.000	29,66		26,01
6	Chi phát thanh, truyền thanh	99.400.000	-	99.400.000	64.593.000	-	64.593.000	64,98		64,98
7	Chi thể dục, thể thao	38.200.000	-	38.200.000	97.165.000	-	97.165.000	254,36		254,36
8	Chi bảo vệ môi trường	348.300.000	-	348.300.000	1.208.598.705	-	1.208.598.705	347,00		347,00
9	Chi các hoạt động kinh tế	536.200.000	-	536.200.000	2.980.226.100	2.511.962.200	468.263.900	555,80		87,33
9.1	Giao thông	73.600.000	-	73.600.000	-	-		-		-
9.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	141.000.000	-	141.000.000	-	-		-		-
9.3	Thị chính	-	-	-	-	-				
9.4	Thương mại, du lịch	-	-	-	-	-				
9.5	Các khoản động kinh tế khác	11.600.000	-	11.600.000	-	-		-		-
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.650.900.000	1.800.000.000	11.850.900.000	2.861.356.963	-	2.861.356.963	20,96	-	24,14
	Trong đó: Quỹ lương	-	-	-	-	-				

